

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3803000023 ngày 06/01/2006, được cấp lại theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5900189364 ngày 27/05/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT GỒM:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/01/2013
Ông: Nguyễn Khắc Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Ông: Nguyễn Văn Năm	Ủy viên	
Ông: Lê Hữu Phước	Ủy viên	
Ông: Võ Thanh Hùng	Ủy viên	
Ông: Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Vũ Đức Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2013

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tạm thời ngày 07/05/2013, chính thức ngày 26/05/2013
Ông: Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tạm thời ngày 07/05/2013, chính thức ngày 01/11/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông: Phạm Xuân Thông	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/12/2013
Ông: Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/12/2013
Ông: Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Nguyễn Bá Thực	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Lưu Văn Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Đặng Bá Điền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm



Số: 715/2014/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/13
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		454.312.115.694	379.903.403.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.236.116.215	55.324.198.609
111	1. Tiền		21.236.116.215	55.324.198.609
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		199.488.321.169	107.774.621.452
131	1. Phải thu của khách hàng		125.229.316.980	83.326.222.858
132	2. Trả trước cho người bán		61.087.523.816	17.649.798.990
135	5. Các khoản phải thu khác	4	14.915.787.699	8.542.906.930
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.744.307.326)	(1.744.307.326)
140	IV. Hàng tồn kho	5	212.534.062.838	195.948.448.852
141	1. Hàng tồn kho		212.534.062.838	195.948.448.852
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.053.615.472	20.856.134.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		765.436.959	763.716.711
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.153.820.835	4.952.046.232
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	13.729.109
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	8.134.357.678	15.126.642.429
200	B. Tài sản dài hạn		340.934.826.387	235.922.015.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		258.783.561.935	167.138.607.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	42.854.940.643	24.557.633.413
222	- Nguyên giá		165.628.565.422	143.046.358.384
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122.773.624.779)	(118.488.724.971)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	215.928.621.292	142.580.973.658
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		64.151.374.000	64.151.374.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	48.201.374.000	500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	15.950.000.000	63.651.374.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.999.890.452	4.632.034.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.219.880.852	3.852.034.277
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	6.780.009.600	780.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		795.246.942.081	615.825.418.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

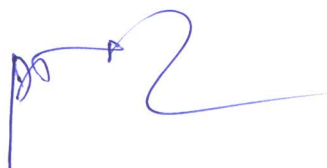
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/13
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		512.120.599.867	342.641.578.654
310	I. Nợ ngắn hạn		334.363.320.115	249.997.162.900
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	103.373.630.261	87.990.318.715
312	2. Phải trả cho người bán		152.735.714.562	71.448.728.817
313	3. Người mua trả tiền trước		7.033.642.071	33.369.121.144
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.931.871.141	11.233.769.607
315	5. Phải trả người lao động		20.128.968.920	19.913.322.152
316	6. Chi phí phải trả	15	12.936.473.384	10.267.360.456
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	20.273.619.776	15.774.542.009
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(50.600.000)	-
330	II. Nợ dài hạn		177.757.279.752	92.644.415.754
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	177.757.279.752	92.644.415.754
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		280.855.510.860	271.001.760.088
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	18	280.855.510.860	271.001.760.088
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		159.993.560.000	159.993.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.029.499.600	100.029.499.600
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.421.348.555	13.421.348.555
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.935.304.151	5.935.304.151
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.475.798.554	(8.377.952.218)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.270.831.354	2.182.080.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		795.246.942.081	615.825.418.742

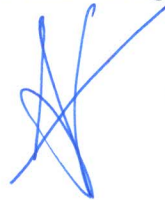
Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập



Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

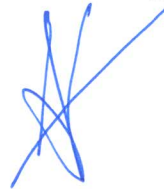
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	371.606.781.561	168.869.666.289
02	2. Các khoản giảm trừ	20	-	12.977.854.924
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	371.606.781.561	155.891.811.365
11	4. Giá vốn hàng bán	22	322.453.666.690	142.697.042.148
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.153.114.871	13.194.769.217
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	419.802.109	324.899.147
22	7. Chi phí tài chính	24	10.130.312.318	2.002.071.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.459.744.253	2.002.071.205
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.701.320.957	7.292.231.528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.741.283.705	4.225.365.631
31	11. Thu nhập khác	25	229.766.690	1.576.940.493
32	12. Chi phí khác	26	1.954.394.486	4.141.720.668
40	13. Lợi nhuận khác		(1.724.627.796)	(2.564.780.175)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.016.655.909	1.660.585.456
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.090.665.634	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.925.990.275	1.660.585.456
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		88.751.354	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9.837.238.921	1.660.585.456
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	615	104

Người lập



Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		371.855.838.243	189.558.855.039
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(340.779.697.647)	(163.744.485.735)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(52.461.086.825)	(29.728.298.620)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.134.744.927)	(21.743.659.711)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(505.503.951)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.634.191.720	17.143.220.766
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.837.747.688)	(25.042.124.417)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.228.751.075)	(33.556.492.678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(89.948.225.640)	(197.522.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		172.916.668	709.100.773
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		419.802.109	354.526.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(89.355.506.863)	866.104.551
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		151.819.374.875	133.691.730.575
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(51.323.199.331)	(59.490.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.708.574.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		100.496.175.544	61.493.156.575
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.088.082.394)	28.802.768.448
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>55.324.198.609</u>	<u>26.521.430.161</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.236.116.215</u>	<u>55.324.198.609</u>

Người lập



Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3803000023 ngày 06/01/2006, được cấp lại theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5900189364 ngày 27/05/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là 159.993.560.000 đồng; tương đương 15.999.356 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Sông Đà 3.02	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 3.07	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk R'Lấp - Đăk Nông	Xây lắp, sản xuất công nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3-Đăk lô	Kon Plông, Kom Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty có 01 công ty liên kết không được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản

Lý do: Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân, Công ty đã công bố bán toàn bộ 4.670.137 cổ phần đang sở hữu, đồng thời giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là 180.330.418.728 đồng, tăng so với vốn điều lệ là 330.418.728 đồng, do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được Công ty trình bày theo giá gốc.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá, chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật

Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chi tiết: đầu tư tài chính

Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Trồng rừng và chăm sóc rừng

Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ

Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng

Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Công ty đã thực hiện sáp nhập Xí nghiệp Sông Đà 3.01 về Văn phòng Công ty theo Nghị quyết số 09b/QĐ-SD3-HĐQT ngày 05/04/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 3 về việc giải thể Xí nghiệp Sông Đà 3.01. Số liệu bàn giao theo Báo cáo tài chính của Xí nghiệp 3.01 tại ngày 31/03/2013.

- Cổ phiếu của Công ty được đưa trở lại giao dịch trên thị trường chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 24/12/2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc do khoản đầu tư dự định được bán trong năm tới.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	869.032.611	11.155.500.853
Tiền gửi ngân hàng	20.367.083.604	44.168.697.756
	21.236.116.215	55.324.198.609

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	535.216.477	1.027.450.481
Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	526.572.013	396.498.792
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	80.283.457	204.647.322
Phải thu ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	93.217.449	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	208.333.333
Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động	407.675.865	-
Phải thu vật tư xuất bàn giao theo trạm chờ quyết toán	2.205.413.496	-
Phải thu vật tư chờ quyết toán	4.412.764.550	-
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Sông Mã	58.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Hoàn Mỹ	350.000.000	-
Phải thu khác	3.246.644.392	3.705.977.002
	14.915.787.699	8.542.906.930

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.840.578.606	9.457.836.543
Công cụ, dụng cụ	1.420.600.491	1.378.715.474
Chi phí SXKD dở dang	182.565.844.606	178.737.832.082
Thành phẩm	6.707.039.135	6.374.064.753
	212.534.062.838	195.948.448.852

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Tạm ứng	8.133.057.678	14.625.342.429
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.300.000	501.300.000
	8.134.357.678	15.126.642.429

Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ		Cộng VND
					Hữu hình khác VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	4.611.148.000	84.236.879.043	53.101.282.286	1.002.049.055	95.000.000		143.046.358.384
Tăng trong năm	-	20.785.596.962	3.201.937.927	136.318.182	-		24.123.853.071
- Mua sắm	-	19.092.836.364	3.201.937.927	136.318.182	-		22.431.092.473
- Xây dựng cơ bản	-	1.692.760.598	-	-	-		1.692.760.598
Giảm trong năm	-	(883.316.886)	-	(611.329.147)	(47.000.000)		(1.541.646.033)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(50.000.000)	-		(50.000.000)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(883.316.886)	-	(561.329.147)	(47.000.000)		(1.491.646.033)
Số cuối năm	4.611.148.000	104.139.159.119	56.303.220.213	527.038.090	48.000.000		165.628.565.422
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	743.151.979	69.724.685.646	47.412.290.304	577.319.258	31.277.784		118.488.724.971
Tăng trong năm	158.666.268	3.969.864.227	1.145.815.854	157.446.270	34.576.836		5.466.369.455
- Trích khấu hao TSCĐ	158.666.268	3.969.864.227	1.145.815.854	157.446.270	34.576.836		5.466.369.455
Giảm trong năm	-	(693.123.272)	-	(441.346.375)	(47.000.000)		(1.181.469.647)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(33.333.312)	-		(33.333.312)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(693.123.272)	-	(408.013.063)	(47.000.000)		(1.148.136.335)
Số cuối năm	901.818.247	73.001.426.601	48.558.106.158	293.419.153	18.854.620		122.773.624.779
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	3.867.996.021	14.512.193.397	5.688.991.982	424.729.797	63.722.216		24.557.633.413
Số cuối năm	3.709.329.753	31.137.732.518	7.745.114.055	233.618.937	29.145.380		42.854.940.643

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37.966.311.298 đồng
105.574.903.599 đồng

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	215.711.562.623	139.715.779.139
Công trình Nhà máy Thủy điện Đak Lô (Công suất lắp đặt 22 MW)	215.711.562.623	139.715.779.139
Sửa chữa lớn TSCĐ	217.058.669	2.865.194.519
Xe Transico 82K-2036 chi nhánh 306	217.058.669	
Sửa chữa lớn khác	-	2.865.194.519
	<u>215.928.621.292</u>	<u>142.580.973.658</u>

9 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/13	31/12/2013	01/01/13
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	4.670.137	-	48.201.374.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	-	50.000	-	500.000.000
			<u>48.201.374.000</u>	<u>500.000.000</u>

10 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/13	31/12/2013	01/01/13
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			5.900.000.000	53.601.374.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	50.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (*)	162.000	162.000	950.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	-	4.670.137	-	48.201.374.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkPsi	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	345.000	3.450.000.000	3.450.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với:			10.050.000.000	10.050.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (**)			10.050.000.000	10.050.000.000
			<u>15.950.000.000</u>	<u>63.651.374.000</u>

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

(**) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m2 đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho công ty Cổ phần Sông Đà 3 vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 4/10/2013. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính khoản góp vốn hợp tác kinh doanh nêu trên vẫn chưa được thu hồi.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.819.909.660	1.406.193.497
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	197.659.574	485.905.938
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	7.150.550.300	1.811.234.567
Chi phí trả trước khác	51.761.318	148.700.275
	<u>11.219.880.852</u>	<u>3.852.034.277</u>

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Phát triển Kon Tum	6.780.009.600	780.000.000
	6.780.009.600	780.000.000

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	103.373.630.261	85.173.362.715
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 17)	-	2.816.956.000
	103.373.630.261	87.990.318.715

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
NH BIDV Việt Nam - CN Gia Lai	số 01/2013/HĐ ngày 14/08/2013	Thả nổi	9 tháng	101.793.630.261	Đảm bảo bằng tài sản
Vũ Ngọc Dũng	Hợp đồng ngày 25/12/2013	11%	12 tháng	1.580.000.000	Tín chấp
				103.373.630.261	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	10.263.425.086	8.492.670.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.968.786.925	2.378.121.291
Thuế thu nhập cá nhân	383.103.628	362.909.590
Các loại thuế khác	1.316.486.995	-
Các khoản phí, lệ phí	68.507	68.507
	17.931.871.141	11.233.769.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	15.428.573
Trích trước chi phí lãi vay	-	186.743.306
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	9.098.408.399	10.065.188.577
Trích trước tiền thuê ca máy	2.770.000.000	-
Trích trước chi phí thí nghiệm	1.068.064.985	-
	12.936.473.384	10.267.360.456

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	931.459.940	1.025.187.421
Bảo hiểm xã hội	8.043.230.994	4.249.130.804
Bảo hiểm y tế	1.177.584.869	1.616.124.141
Bảo hiểm thất nghiệp	101.119.625	712.838.397
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.020.224.348	8.171.261.246
<i>Phải trả về thanh toán tạm ứng</i>	<i>171.462.904</i>	<i>257.419.443</i>
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>3.260.781.150</i>	<i>483.446.368</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>3.813.064.828</i>	<i>5.476.266.597</i>
<i>Thuế TNCN phải trả</i>	<i>29.046.196</i>	<i>17.195.141</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Xây dựng Sông Mã tiền khối lượng</i>	<i>327.655.995</i>	-
<i>Phải trả về quỹ trợ cấp mất việc làm</i>	-	<i>164.951.875</i>
<i>Tiền lãi vay phải trả Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>206.648.986</i>	<i>379.667.342</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tiền ca máy</i>	<i>285.183.653</i>	<i>285.183.653</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009,2010</i>	<i>97.586.398</i>	<i>97.586.398</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.828.794.238</i>	<i>1.009.544.429</i>
	<u>20.273.619.776</u>	<u>15.774.542.009</u>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	177.757.279.752	92.644.415.754
	<u>177.757.279.752</u>	<u>92.644.415.754</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
NH BIDV - CN Gia Lai, Hợp đồng số 01/2013/HĐ ngày 04/12/2013	Thay đổi	48 tháng	9.467.272.728	-	Đảm bảo bằng tài sản
NH NN&PT NT-CN Kon Tum. HĐ số 5100-LAV-20100411 ngày 4/11/2010	Thay đổi	12 năm	168.290.007.024	-	Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy Thủy điện Đăk Lô
			<u>177.757.279.752</u>	-	

18 .NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	(10.038.537.674)	269.341.174.632
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	1.660.585.456	1.660.585.456
Số dư cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	(8.377.952.218)	271.001.760.088
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	9.837.238.921	9.837.238.921
Tăng lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	-	-	-	-	16.511.851	16.511.851
Số dư cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	1.475.798.554	280.855.510.860

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/13	31/12/2013	01/01/13
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	51,00%	51,00%	81.596.715.600	81.596.715.600
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	49,00%	78.396.844.400	78.396.844.400
			159.993.560.000	159.993.560.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp cuối năm	159.993.560.000	159.993.560.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/13
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	334.737.810.511	160.989.224.673
Doanh thu sản xuất công nghiệp và phục vụ xây lắp	35.658.542.047	7.880.441.616
	370.396.352.558	168.869.666.289

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	12.977.854.924
	-	12.977.854.924

21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	334.737.810.511	148.011.369.749
Doanh thu sản xuất công nghiệp và phục vụ xây lắp	35.658.542.047	7.880.441.616
	370.396.352.558	155.891.811.365

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	293.830.835.801	137.263.754.360
Giá vốn sản xuất công nghiệp và phục vụ xây lắp	27.412.401.886	5.433.287.788
	321.243.237.687	142.697.042.148

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	419.802.109	324.899.147
	419.802.109	324.899.147

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.459.744.253	2.002.071.205
Chi phí tài chính khác	670.568.065	-
	10.130.312.318	2.002.071.205

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	691.400.773
Thu nhập từ đền bù sự cố đường dây 22kv	157.852.042	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	12.500.200	-
Thu nhập từ tiền điện nước sinh hoạt thu lại	-	725.181.653
Thu nhập khác	59.414.448	160.358.067
	229.766.690	1.576.940.493

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	34.941.461
Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.316.486.995	-
Tiền điện nước sinh hoạt đơn vị khác dùng chung	-	707.717.084
Lãi chậm nộp BHXH, chậm nộp thuế	17.498.695	7.076.198
Chi phí khác	620.408.796	3.391.985.925
	1.954.394.486	4.141.720.668

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	3.977.834.445	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	112.831.189	-
	4.090.665.634	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.238.921	1.660.585.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.837.238.921	1.660.585.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	104

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/13	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.236.116.215		55.324.198.609	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.608.317.844	(1.744.307.326)	91.869.129.788	(1.744.307.326)
Đầu tư dài hạn	15.950.000.000	-	63.651.374.000	-
	176.794.434.059	(1.744.307.326)	210.844.702.397	(1.744.307.326)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/13
	VND	VND
Vay và nợ	281.130.910.013	180.634.734.469
Phải trả người bán, phải trả khác	173.009.334.338	87.223.270.826
Chi phí phải trả	12.936.473.384	10.267.360.456
	467.076.717.735	278.125.365.751

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.236.116.215			21.236.116.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.864.010.518	-		137.864.010.518
Đầu tư dài hạn		15.950.000.000		15.950.000.000
	159.100.126.733	15.950.000.000	-	175.050.126.733
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.324.198.609			55.324.198.609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.124.822.462	-		90.124.822.462
Đầu tư dài hạn		63.651.374.000		63.651.374.000
	145.449.021.071	63.651.374.000	-	209.100.395.071

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	103.373.630.261	177.757.279.752		281.130.910.013
Phải trả người bán, phải trả khác	173.009.334.338	-		173.009.334.338
Chi phí phải trả	12.936.473.384			
	289.319.437.983	177.757.279.752	-	454.140.244.351

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	87.990.318.715	92.644.415.754	180.634.734.469
Phải trả người bán, phải trả khác	87.223.270.826	-	87.223.270.826
Chi phí phải trả	10.267.360.456		10.267.360.456
	185.480.949.997	92.644.415.754	- 278.125.365.751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			31/12/2013	01/01/13
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền lãi vay phải trả	508.742.303	208.333.333
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng công ty	Tiền cổ tức thu được	248.427.040	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Phải trả tiền lãi vay	(206.648.986)	(379.667.342)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng công ty	Phải trả người bán	(5.470.790.878)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	Công ty liên kết	Phải thu khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Cùng Tổng công ty	Phải trả tiền ca máy	(285.183.653)	(285.183.653)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.697.986.101

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của công ty là xây lắp các công trình thủy điện, do đó công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K. Số liệu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Ghi chú	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
a. Trên Bảng cân đối kế toán				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (**)	230	142.580.973.658	132.809.397.725	9.771.575.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	262	-	2.442.893.984	(2.442.893.984)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	420	(8.377.952.218)	(15.706.634.167)	7.328.681.949
b. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí tài chính (**)	22	2.002.071.205	2.652.370.068	(650.298.863)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (**)	50	1.660.585.456	1.010.286.593	650.298.863
Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (*)	52	-	(162.574.716)	162.574.716
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	1.660.585.456	1.172.861.309	487.724.147
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	104	73	31

Ghi chú:

(*) Các chỉ tiêu ảnh hưởng bởi bút toán điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh năm 2011, năm

(**) Các chỉ tiêu ảnh hưởng bởi bút toán điều chỉnh giảm lãi nội bộ của các công trình, hạng mục công ty mẹ thi công xây lắp cho công ty con.

Người lập

Phạm Tiến Thăng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm